

2025年 千葉県ダートトライアルシリーズ ポイント表

フレッシュマンクラス：カテゴリ・気筒容積及び駆動方式及び参加車両は問わない

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	三橋 拓実	ZC31S		20		20		15	20	15	90	90	-
2	作田 匠海	ZC33S	SmaSH				20	20	15	20	75	75	15
3	刀祢 大輔	RN14		15	20	0		12		8	55	55	20
	菅原 隆	HT81S								12	12	0	0
	塚本 義之	JB23-W								10	10	0	0

クラス－A T：カテゴリ・気筒容積及び駆動方式を問わない、2ペダルA T車両

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	鈴木 たかじい	GE8			15	20		20	20	20	95	95	-
2	嶋住 美佳	Z27AG	RBAC	20	20	15	20			15	90	90	5

クラス－1：1,500ccまでの車両及びスピードP N 1車両に適合した車両

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	佐久間 航	DE5FS	RBAC	12	12	15	20	20	20		99	87	-
2	那須 保徳	GA2	SmaSH	0	6	20	15	15	15	20	91	85	2
3	能勢 翔己	HT81S		15	15	12	12	12	6	2	74	66	19
4	鮎川 謙一	ZC32S	RBAC	10	10			10	12	10	52	52	14
5	海谷 美里	NCP13	RBAC	8	8	4	8	8	4	8	48	40	12
6	加納 徳晃	DE5FS	RBAC	4	3	0	10	6	3	3	29	26	14
7	青柳 明日香	HT81S			6		6		8	6	26	26	0
8	生方 茂	GE8				10	0	0	10		20	20	6
	石井 亮丞	NCP13			20					12	32	0	-
	須藤 浩志	NCP91	RBAC	20						15	35	0	-
	倉田 祐太郎	NCP91	RBAC		4	8					12	0	-
	小川 忠	GE8	AUTUMN							1	1	0	-
	芦田 隆	NCP91	RBAC							4	4	0	-

2025年 千葉県ダートトライアルシリーズ ポイント表

クラス - 2 : スピード P N 1 を除く、1,500ccを越える2輪駆動車両及び2,500ccまでの4輪駆動車両

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	伊丹 琉哉	CJ4A		20	10	12	15	10	8	20	95	77	-
2	塩田 一雄	CJ4A	AUTUMN	10	15	6	20	15	6		72	66	11
3	三枝 樹世志	CJ4A	NAC			15		20	15	12	62	62	4
4	八木 信明	ZC33S	NRM	15		10			10	15	50	50	12
5	齋藤 貴文	EP82	WJK		4	8	12	12	12		48	48	2
6	椎名 航平	CJ4A		8	8	4		8	3	6	37	34	14
7	関口 公二	CJ4A	MARC	6	6		10	6	4	2	34	32	2
8	千賀 真一郎	EP82			12	3	8		0	3	26	26	6
9	八木 圭子	ZC33S	EMF	2		2			2	4	10	10	16
10	鈴木 登	CJ4A	G-DAME	1	2	1	2	4	0	1	11	10	0
11	関口 美和	CJ4A	MARC	0	1		4	3	0	0	8	8	2
	向井 冬樹	ZZE123	EMF						20		20	0	-
	田村 啓喬	ZC33S	BAY-SPORT			20					20	0	-
	塚本 優之介	CJ4A	EMF		20						20	0	-
	石田 衛	CJ4A	RPS100	12		0					12	0	-
	いりえもん	Z27AG				6					6	6	-
	高橋 佑介	CJ4A	UTAC	4							4	0	-
	稻毛 裕史	ZC33S	TWS		3				1		4	0	-
	長谷川 聰	AE111		3							3	3	-
	坂本 涼斗	CJ4A	DASH'P.S			3					3	0	-
	長谷川 晓	AE111		0							0	0	-
	遠藤 秀則	EP82	KJB-SPORT		0						0	0	-
	遠藤 美子	EP82	KJB-SPORT								8	0	-
	多門 寛晃	EP82	SNOW-BIRD								10	10	0

2025年 千葉県ダートトライアルシリーズ ポイント表

クラス－3：2,500ccを越える4輪駆動車両

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	北島 広美	CT9A	RBAC	20	15	20	20	15		20	110	95	-
2	山野 光司	CT9A	AUTUMN		12	15	15	20	20	0	82	82	13
3	実川 柳治	CT9A	AUTUMN		10	12	10	12	15	0	59	59	23
4	金子 登志夫	GDB	AUTUMN	10	6	0	0	8	12	15	51	51	8
5	櫻井 善明	CT9A	WJK			8	12	4	8	8	40	40	11
6	川島 敏明	CT9A	RTG	6		0	8	10	10		34	34	6
7	柳田 和輝	GC8	G-DAME	8	4	10	0				22	22	12
8	柏 法男	GDB	AUTUMN	2	0	0		3	6	10	21	21	1
9	根本 弘	CP9A	AUTUMN	4	1	6		6			17	17	4
10	染谷 良男	CP9A	AUTUMN	3	0	4	6				13	13	4
	壺内 健司	CP9A	NRM	15	20						35	0	-
	ミスターイ仔 プ'ウ	CT9A	RACS	12	8			0			20	0	-
	鈴木 龍二	CT9A	T2R	1	3						4	0	-
	内藤 晃	GXPA16	RBAC		2						2	0	-
	鈴木 正人	GXPA16	RBAC							12	12	0	-

FRクラス：気筒容積を問わず、後輪駆動（ミッドシップ及びリアエンジン車を含む）車両

Rank	Name	Car	Culb	Rd1	Rd2	Rd3	Rd4	Rd5	Rd6	Rd7	Total	有効P	P差
1	高森 正夫	SW20	G-DAME	20	20	15	20	20	20		115	100	-
2	川上 俊一	AW11	DEVIL	10	6	20	15	4	15	15	85	75	25
3	竹内 輝仁	BRZ	法輪堂			8	10	15	12	20	65	65	10
4	堀内 威	AW11	WJK	4	10	10	8	10	10	12	64	52	13
5	菅野 誠	SW20	G-DAME	12	12	12	6				42	42	10
6	赤松 裕子	ZC6	BAYSPORT	8	4	6	0	3	8	10	39	36	6
7	林 瑛良	ZN6	RBAC	2	2	0	0	6	6	8	24	24	12
8	長島 有	SW20	WJK	3	3	4	0			6	16	16	8
	岩見 涼平	ZN6	RBAC	15	8			8			31	0	-
	名倉 隆太	ZN6	FASC		15						15	0	-
	政友 肅	AE86	BAYSPORT	6				12			18	0	-
	坂井 智幸	ZN6	TAKE'S				12				12	0	-

※シリーズの有効得点について（共通特別規則書より抜粋）

- ・シリーズ戦全7戦中の上位5戦
- ・同一クラス4戦以上の参加が無い場合は得点は無効

※シリーズ順位について

1. 高得点の獲得回数が多い者
2. より最終戦に近い獲得有効得点の高い者
3. JMRC関東千葉支部ダートトライアル部会において審議決定